TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CỦ CHI** THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 1131/2018/HNGĐ-ST.
Ngày 30 tháng 8 năm 2018.
"V/v Ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỦ CHI – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán -Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Duy Trung.
Các hội thẩm nhân dân:
1.Ông Lê Văn Rồi.
2. Ông Trần Văn Thanh.
Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lụa, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Củ Chi.
Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi tham gia phiên tòa: Không có.

Ngày 30 tháng 8 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 1269/2017/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 11 năm 2017 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 243/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 8 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 208/2018/QĐST-HNGĐ ngày 22/8/2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Lâm Thị Thu T**, sinh năm 1989 (Có đơn xin vắng mặt).
Địa chỉ: Đường M, xã N, huyện P, Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Bị đơn: Ông **Lê Tấn Đ**, sinh năm 1986 (Vắng mặt).
Địa chỉ: Đường M, xã N, huyện P, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Lâm Thị Thu T trình bày: Bà và ông Lê Tấn Đ tự nguyện sống chung vào năm 2008, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện P, Thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi kết hôn, cả hai chung sống bên chồng tại xã N, huyện P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Thời gian đầu sống hạnh phúc, đến năm 2016 thì mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, ông Đ không quan tâm, chăm sóc vợ con, làm cho vợ chồng mất dần tình cảm.

Nay, bà yêu cầu được ly hôn với ông Đ để giải thoát cho nhau.

Về con chung: có 02 con chung tên Lê Lâm Bảo C sinh ngày 07/8/2009 và Lê Lâm Khánh B sinh ngày 04/10/2015. Khi ly hôn, bà yêu cầu được nuôi 02 con chung, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nghĩa vụ dân sự chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn có đơn xin vắng mặt, bị đơn vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng tại Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của bà Lâm Thị Thu T yêu cầu ly hôn với ông Lê Tấn Đ nên quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án này là "Ly hôn" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Xét ông Đ có nơi cư trú tại địa chỉ: xã N, huyện P, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh theo khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 40 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Xét bà T có đơn xin xét xử vắng mặt, ông Đ đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án, nhưng ông Đ vẫn vắng mặt. Căn cứ vào các Điều 227, 228, 238 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt tất cả các đương sự.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu của bà T ly hôn với ông Đ vì cả hai thường xuyên mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cải vã, cả hai có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện P, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận kết hôn số 159 đăng ký ngày 26/9/2008.

Xét ông Đ đã được tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông Đ không đến Tòa án để trình bày nguyện vọng, ý kiến của mình, chứng tỏ ông Đ không quan tâm đến việc bà T làm đơn yêu cầu ly hôn và không có giải pháp nào để hàn gắn cuộc sống chung vợ chồng.

Từ phân tích trên, Hội đồng xét xử nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn của bà T có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Xét bà T khai có 02 con chung tên Lê Lâm Bảo C sinh ngày 7/8/2009 và Lê Lâm Khánh B sinh ngày 04/10/2015. Trong quá trình giải quyết, bà T yêu cầu được nuôi 02 con chung. Căn cứ vào Bản tự khai ngày 05 tháng 12 năm 2017, trẻ C có nguyện vọng sống chung với mẹ, do đó Hội đồng xét xử giao trẻ C cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Đối với trẻ Khánh B tính đến ngày xét xử chưa đủ 03 tuổi, do đó cần tiếp tục giao cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng trẻ B là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Xét bà T không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con, đây là sự tự nguyện của bà T nên được chấp nhận.

Về tài sản chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nghĩa vụ dân sự chung: Bà T khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Do Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn nên bà T phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 40, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, các Điều: 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84, 110 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Áp dụng Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân:

Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Lâm Thị Thu T. Bà T được ly hôn với ông Lê Tấn Đ.

Giấy chứng nhận kết hôn số 159 đăng ký ngày 26/9/2008 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện P, Thành phố Hồ Chí Minh không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Bà T được quyền trực tiếp nuôi 02 con chung tên Lê Lâm Bảo C sinh ngày 07/8/2009 và Lê Lâm Khánh B sinh ngày 04/10/2015, ghi nhận sự tự nguyện của bà T không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con.

Cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn.

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông Đ được quyền thăm nom con, không ai được cản trở.

Thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3. Về tài sản chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nghĩa vụ dân sự chung: Bà T xác định không có nghĩa vụ dân sự chung.

4. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng do bà T chịu, được cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng do bà T đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007615 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi ngày 06 tháng 11 năm 2017. Bà T đã nộp đủ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Thi hành tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ; các đương sự có quyền kháng cáo bản án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND huyện Củ Chi;
- Chi cục THADS huyện Củ Chi;
- UBND xã N, h. P, Tp. HCM;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Duy Trung